

Thực trạng nhu cầu về giáo dục giới tính và kĩ năng sống của vị thành niên quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Nguyễn Trọng Hồng Phúc¹, Trần Thanh Thảo²

¹ Email: nthphuc@ctu.edu.vn

² Email: tthanhthao@ctu.edu.vn

Trường Đại học Cần Thơ
Đường 3/2, quận Ninh Kiều,
thành phố Cần Thơ, Việt Nam

TÓM TẮT: Các vấn nạn liên quan đến giới tính và sức khỏe sinh sản ở trẻ em ngày càng gia tăng ở Việt Nam, đòi hỏi hệ thống giáo dục cần xây dựng một chương trình giáo dục giới tính phù hợp. Các nghiên cứu về giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản hiện hành thường tập trung vào người dạy là giáo viên. Trong khi đó, việc tìm hiểu nhu cầu về kiến thức và các kĩ năng sống liên quan đến sức khỏe sinh sản ở người học có vai trò then chốt. Khảo sát này được thực hiện trên tổng số 876 học sinh thuộc lứa tuổi 9 - 14 tuổi ở 4 điểm trường tiểu học và trung học cơ sở thuộc quận Ninh Kiều của thành phố Cần Thơ. Kết quả cho thấy, nhóm học sinh nữ có nhu cầu tìm hiểu về kiến thức, rèn luyện về các kĩ năng nhiều hơn và sớm 1 - 2 năm so với nam học sinh. Vấn đề rèn luyện các kĩ năng được các em học sinh quan tâm nhiều so với các nội dung về lí thuyết. Kết quả khảo sát cung cấp một kênh thông tin quan trọng để làm cơ sở dữ liệu cho việc xây dựng và phát triển nội dung giáo dục giới tính và kĩ năng sống cho các em học sinh ở cấp Tiểu học và Trung học cơ sở.

TỪ KHÓA: Giáo dục giới tính; vị thành niên; Cần Thơ; kĩ năng sống.

→ Nhận bài 07/4/2020 → Nhận bài đã chỉnh sửa 16/4/2020 → Duyệt đăng 05/5/2020.

1. Đặt vấn đề

Tuổi thiếu niên là tuổi có nhiều biến đổi mạnh mẽ cả về thể chất lẫn tinh thần, nhất là những biến đổi về giới tính (Forbes & Dahl, 2010). Ở độ tuổi này, thanh thiếu niên phải chịu nhiều áp lực có tính xung năng, nhất là xung năng tính dục (Zehr, Culbert, Sisk, & Klump, 2007). Không những vậy, thanh thiếu niên ở lứa tuổi này cũng bị tác động bởi nhiều yếu tố xã hội như áp lực học tập, cạnh tranh với bạn cùng trang lứa, khó khăn trong sự cân bằng giữa xã hội, gia đình và bản thân (Jetha & Segalowitz, 2012). Phần nhiều thanh thiếu niên ở lứa tuổi này luôn có những thắc mắc về tâm sinh lí, xao động về hình ảnh bản thân, nhiều trẻ rơi vào tình trạng lo lắng, hoang mang, mất phương hướng (Oldehinkel, Verhulst, & Ormel, 2011).

Gia đình và nhà trường có nhiệm vụ dạy cho thanh thiếu niên hiểu biết về những kiến thức giới tính và giáo dục giới tính (GDGT). Tuy nhiên, theo tổng kết của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) Việt Nam, năm 2016 về vấn đề GDGT chỉ được đề cập đến ở một mức độ hạn chế trong các quy định, chương trình. Bên cạnh đó, thực tế cho thấy, các bậc cha mẹ ở Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung chưa được trang bị đầy đủ kiến thức khoa học và kĩ năng để GDGT cho con trẻ. Hơn thế nữa, nhiều nghiên cứu cho thấy, phương pháp GDGT phù hợp với trẻ vị thành niên cũng là một vấn đề quan trọng (de Graaf et al., 2010). Trong các trường phổ thông hiện nay, GDGT chưa được xem là một môn học mà chỉ được lồng ghép vào một số môn học như: Giáo dục (GD) công dân, Sinh học, Đạo đức, Kĩ năng sống, Sinh hoạt

tập thể. Hầu hết sách giáo khoa đang được sử dụng có rất ít nội dung về GDGT. Các lí do nêu trên là nguyên nhân dẫn đến việc các em bị hạn chế nhận thức về giới tính và sức khỏe sinh sản (SKSS) của bản thân. Những hiểu biết lệch lạc về giới tính có thể gây ra nhiều hệ quả đáng tiếc. Nhiều nghiên cứu ở Việt Nam đã được thực hiện, tuy nhiên do hạn chế bởi độ tuổi và sự hiểu biết của HS, các nghiên cứu thường được tiến hành trên đối tượng là giáo viên. Trong khi đó, bản thân HS cũng có nhiều nhu cầu đa dạng khác nhau về GDGT. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm điều tra nhu cầu và nội dung tìm hiểu các vấn đề liên quan đến giới tính và SKSS (GT&SKSS) của thanh thiếu niên trong phạm vi quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. *Bài báo này được hoàn thành dưới sự hỗ trợ kinh phí từ đề tài mã số T2019-88 “Sự phát triển sinh lí của trẻ em 9 - 14 tuổi và thực trạng GDGT trong nhà trường”. Nhóm tác giả xin cảm ơn sự hỗ trợ của quý thầy cô giáo và các em HS tham gia khảo sát từ các trường tiểu học và THCS khu vực quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.*

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phương pháp và phương tiện

Tổng số 876 HS thuộc lứa tuổi 9 - 14 tuổi ở 4 điểm trường gồm 2 điểm trường ở trung tâm quận Ninh Kiều của thành phố Cần Thơ (Trường Tiểu học Mạc Đĩnh Chi và Trường THCS Lương Thế Vinh) và vùng ven thành phố (Tiểu học An Bình 1 và THCS An Hòa 1) đã tham gia nghiên cứu. Dựa trên việc phân tích các nội dung có

liên quan đến vấn đề giới tính, kỹ năng sống và SKSS của vị thành niên có trong chương trình GD và thực tế xã hội, các vấn đề nội dung GDGT được liệt kê và điều tra. Phương pháp điều tra được xây dựng dựa theo nguyên tắc của phương pháp nghiên cứu xã hội học phổ biến theo Bhattacharjee (2012).

Thiết kế phiếu điều tra: Nội dung của phiếu điều tra gồm các câu hỏi và phỏng vấn nhằm thu thập ý kiến HS về nhu cầu về GDGT và kỹ năng sống, (xem Bảng 1):

Hình thức câu hỏi và thang đo: Câu hỏi được thiết kế dưới dạng câu hỏi liệt kê để thu thập thông tin và câu hỏi để đo lường mức độ về nhu cầu GD. Để đưa ra những nhận định tương đối chính xác về mức độ, khoảng đo của thang Likert 5 điểm bằng $(5-1)/5=0,8$ (Yavuz, Gunhan, Ersoy, & Narli, 2013). Khoảng giá trị và ý nghĩa của thang đo được xác định như sau: $1 \leq M < 1,81$ (không có nhu cầu), $1,81 \leq M < 2,61$ (ít có nhu cầu), $2,61 \leq M < 3,41$ (có nhu cầu), $3,41 \leq M < 4,21$ (nhiều nhu cầu), $4,21 \leq M \leq 5,00$ (rất có nhu cầu).

Phân tích kết quả: Sử dụng phần mềm IBM SPSS 22.0 để kiểm định thang đo và phân tích kết quả. Độ tin cậy được áp dụng trong phân tích so sánh ở mức 95%.

2.2. Kết quả và thảo luận

2.2.1. Thông tin đối tượng tham gia nghiên cứu

Tổng số 871 HS tham gia nghiên cứu có tỉ lệ nam nữ tương đương nhau (435 nam - 433 nữ). Tỉ lệ này cũng phân bố khá đồng đều ở 5 khối lớp, từ lớp 4 đến lớp 9 ở các trường tiểu học và THCS trong quận Ninh Kiều (xem Bảng 2).

2.2.2. Kết quả khảo sát nhu cầu giáo dục giới tính và kỹ năng sống

Nhu cầu tìm hiểu các vấn đề tâm sinh lí tuổi dậy thì của nữ sinh cao hơn so với nam sinh ở độ tuổi từ 10 - 13 tuổi ($p < 0,05$). Điều này cũng phù hợp với thời điểm đang dậy thì ở các em nữ (xem Hình 1). Tuy nhiên, nhu cầu này ở nam HS và nữ HS chỉ tương ứng ở mức ít có nhu cầu,

với giá trị $2,28 \pm 1,49$ ($n = 417$) ở nam và $2,61 \pm 1,53$ ở nữ ($n = 406$). Về nhu cầu tìm hiểu kiến thức và kỹ năng liên quan đến vệ sinh cá nhân của HS lứa tuổi 9 -14, giữa hai nhóm giới tính không có sự khác biệt đáng kể ($p > 0,05$). Mức độ nhu cầu trong nội dung này cũng tương đối thấp, ở mức ít có nhu cầu ($2,66 \pm 1,53$; $n = 816$). Cụ thể, nhóm HS nữ có nhu cầu tìm hiểu vấn đề vệ sinh cá nhân là $2,73 \pm 1,49$ ($n = 401$), trong khi nhu cầu này của nhóm nam HS là $2,59 \pm 1,56$ ($n = 412$) (xem Hình 2).

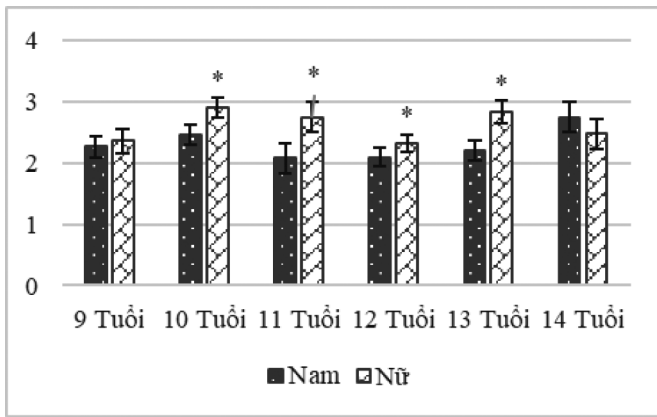
Dahl (2004) đề cập trong bài báo cao “Adolescent Brain Development: A Period of Vulnerabilities and Opportunities” cho rằng, sự phát triển não của trẻ em trước tuổi dậy thì là không chặt chẽ. Khả năng tập trung của các em kém. Vì thế, nhu cầu được rèn luyện không được liên tục bởi vì kiến thức là chủ đề không thú vị đối với các em. Khi có nhu cầu liên quan đến vấn đề của bản thân, trẻ vị thành niên mới bắt đầu tìm hiểu. Costa và cộng sự (2001) nghiên cứu đặc điểm nội tiết học của HS cho thấy bé gái sẽ dậy thì sớm hơn bé trai do nhiều yếu tố khác nhau. Trong đó, sự tăng lên của hormone sinh dục nữ là estrogen làm cho bé gái sớm thay đổi các yếu tố tâm lí hơn bé trai. Dựa trên nhiều nghiên cứu, McKinley và cộng sự (2019) tổng kết trong cuốn “Anatomy & physiology: an integrative approach” cho rằng tuổi dậy

Bảng 2: Thành phần giới tính của đối tượng khảo sát theo độ tuổi

Đối tượng	Nam	Nữ	Khác	Tổng
9 tuổi	84	67	0	151
10 tuổi	84	91	1	176
11 tuổi	42	41	0	83
12 tuổi	103	114	0	217
13 tuổi	81	76	2	159
14 tuổi	41	44	0	85
Tổng	435	433	3	871

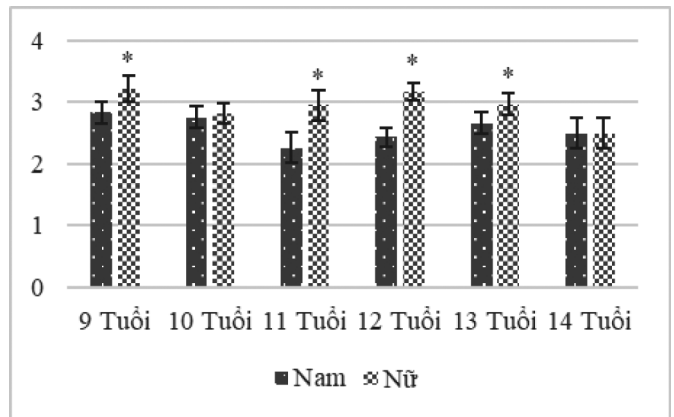
Bảng 1: Nội dung phiếu điều tra

Nội dung	Nhu cầu				
Tìm hiểu cơ thể và các hiện tượng sinh lí, tâm lí liên quan đến giới tính và dậy thì	1	2	3	4	5
Tìm hiểu về vấn đề vệ sinh cá nhân trong học đường	1	2	3	4	5
Tìm hiểu về các vấn đề liên quan đến tình bạn, tình yêu, tình dục tuổi học đường	1	2	3	4	5
Tìm hiểu các hiện tượng sinh lí bình thường và bất thường ở tuổi dậy thì	1	2	3	4	5
Tìm hiểu cách tránh thai và tránh lây nhiễm các bệnh lây qua đường tình dục	1	2	3	4	5
Tìm hiểu về giới tính, LGBT (Lesbian Gay, Bisexual, Transgender) và thái độ đúng đắn với cộng đồng LGBT	1	2	3	4	5
Rèn luyện kĩ năng phòng chống xâm hại	1	2	3	4	5
Rèn luyện kĩ năng chống các vấn nạn xã hội liên quan đến HS	1	2	3	4	5
Rèn luyện kĩ năng chia sẻ các vấn đề của bản thân với bạn bè, gia đình và thầy cô	1	2	3	4	5
Rèn luyện các kĩ năng sống cần thiết cho trẻ vị thành niên	1	2	3	4	5



Hình 1: Nhu cầu tìm hiểu kiến thức về tâm sinh lý tuổi dậy thì của HS. Các cột trung bình ± độ lệch chuẩn có dấu * thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa HS nam và HS nữ (2 samples T test, $p < 0,05$)

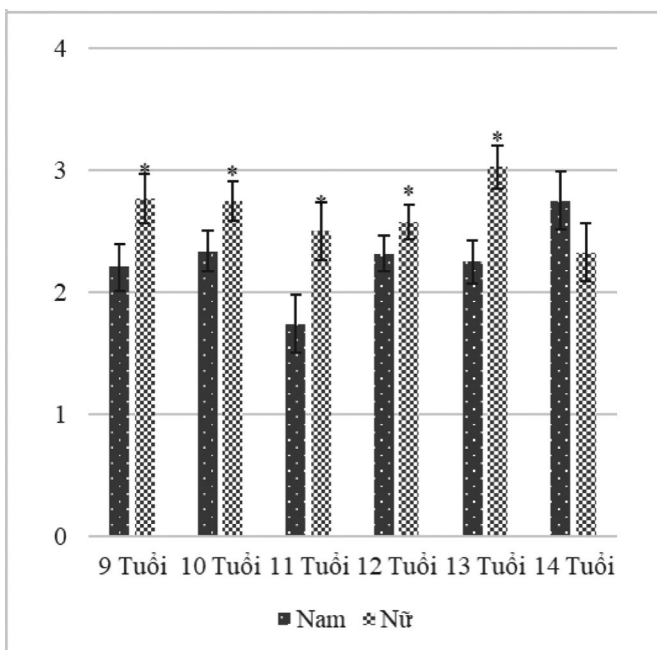
thì ngày nay ở trẻ em đã sớm hơn 2 tuổi so với thời điểm cách đây 100 năm. Cụ thể, bé gái ngày nay dậy thì ở khoảng 8 đến 12 tuổi, trong khi bé trai dậy thì ở thời điểm 9 đến 14 tuổi và thời gian dậy thì thường kéo dài khoảng 4 đến 5 năm. Trong nghiên cứu này, bé gái bắt đầu tuổi dậy thì đã quan tâm nhiều hơn ($p < 0,05$) đến vấn đề vệ sinh cá nhân của mình, trong khi bé trai gần như không quan tâm đến vấn đề vệ sinh cá nhân trong trường học (xem Hình 2). Vốn dĩ vấn đề dậy thì biểu hiện rõ ràng hơn ở bé gái do hiện tượng có kinh nguyệt, trong khi ở bé trai, sự biến đổi là không rõ ràng. Nhu cầu tìm hiểu kiến thức về vấn đề vệ sinh cá nhân ở các bé gái ở



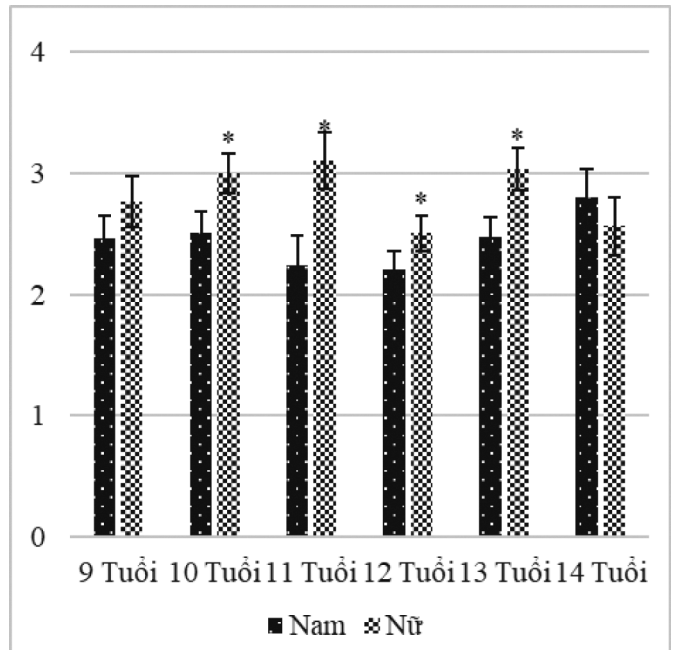
Hình 2: Nhu cầu tìm hiểu kiến thức vệ sinh cá nhân trong học đường. Các cột trung bình ± độ lệch chuẩn có dấu * thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa HS nam và HS nữ ($p < 0,05$).

độ tuổi 9 - 13 là cao. Tuy nhiên, đến thời điểm 14 tuổi thì các nữ HS đã hiểu khá rõ đặc điểm của cơ thể mình nên nhu cầu tìm hiểu các kiến thức về vệ sinh cá nhân có khuynh hướng giảm xuống (xem Hình 2).

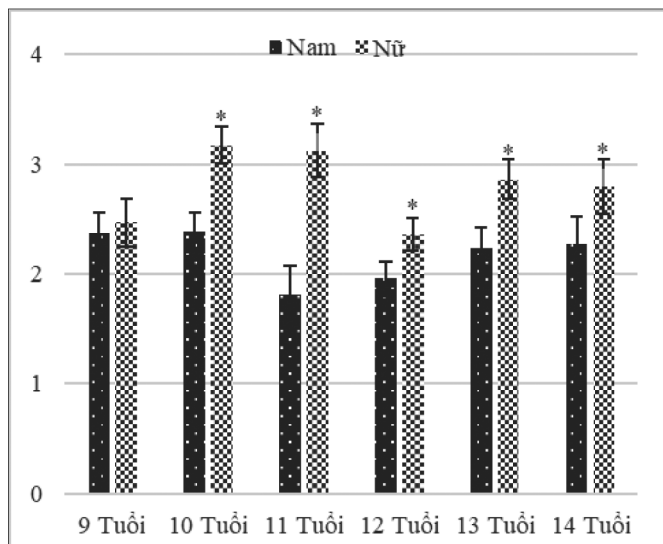
Ngay từ thời điểm 9 tuổi, nữ HS đã bắt đầu quan tâm ($2,69 \pm 1,53$; $n = 405$) hơn so với các bạn nam quan tâm ($2,26 \pm 1,47$; $n = 413$) đến vấn đề tình yêu, tình bạn và tình dục ($p < 0,05$) (xem Hình 3). Sự tăng lên của hormone sinh dục nữ làm thay đổi các nhu cầu sinh lý và tâm lý của nữ HS là sớm hơn (xem Hình 4). Theo Dalh và Forbes (2010), bé gái sống lãng mạn hơn, quan trọng hóa tình bạn và tình yêu sớm hơn so với bé trai và sự phát triển



Hình 3: Nhu cầu tìm hiểu về tình bạn, tình yêu và tình dục tuổi trong học đường. Các cột trung bình ± độ lệch chuẩn có dấu * thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa HS nam và HS nữ ($p < 0,05$).



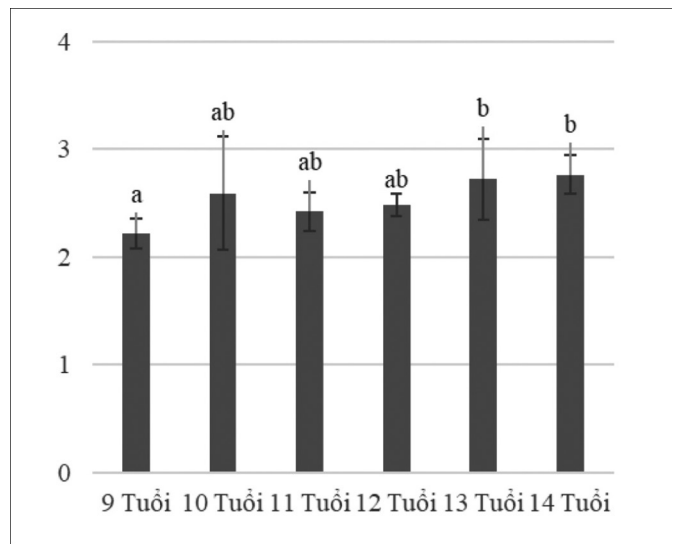
Hình 4: Nhu cầu tìm hiểu về Sinh lý bình thường và bắt đầu tuổi dậy thì. Các cột trung bình ± độ lệch chuẩn có dấu * thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa HS nam và HS nữ ($p < 0,05$).



Hình 5: Tìm hiểu cách tránh thai và tránh lây nhiễm các bệnh lây qua đường tình dục. Các cột trung bình ± độ lệch chuẩn có dấu * thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa HS nam và HS nữ ($p < 0,05$).

của hệ thần kinh làm cho bé gái có nhu cầu tìm hiểu các vấn đề liên quan đến tình dục tăng lên khi bước vào tuổi dậy thì. Ngược lại, ở nam HS, đến 11 tuổi vẫn hoàn toàn không có nhu cầu tìm hiểu về tình yêu, tình bạn và tình dục ($1,71 \pm 1,16$; $n = 39$). Điều này cho thấy, bé trai có xu hướng dậy thì chậm hơn và ít quan tâm hẳn đến vấn đề này. Với xu thế tương tự, nhu cầu tìm hiểu những hoạt động, hiện tượng sinh lí bình thường và bất thường của cơ thể trong độ tuổi dậy thì của các nữ HS cũng cao hơn khác biệt so với các bạn nam.

Ở thời điểm 10 tuổi, nữ HS đã quan tâm nhiều đến vấn đề tránh thai, các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục nhiều hơn nhóm nam HS, với tỉ lệ cao khác biệt đáng kể có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) (xem Hình 5). Trung bình mức độ quan tâm và có nhu cầu tìm hiểu đến vấn đề tránh thai của nữ là $2,77 \pm 1,59$ ($n = 397$) so với $2,18 \pm 1,56$ ($n = 407$) ở nam. Nữ HS dậy thì sớm hơn, sự thay đổi về sinh lí dẫn đến những biểu hiện khác biệt về mặt tâm lí, từ đó, nữ HS quan tâm nhiều hơn đến vấn đề tránh thai, hoàn toàn trái ngược với các bạn nam HS cho rằng, việc “tránh thai thì có liên quan gì đến con đàu?” theo ghi nhận từ một nam HS lớp 8 trả lời khi được phỏng vấn. Nghiên cứu của Aras và cộng sự (2007) ở Thổ Nhĩ Kỳ cho thấy, trẻ vị thành niên ở cả nam và nữ đều có nhu cầu quan hệ tình dục trước hôn nhân và việc tránh thai hoặc quan hệ tình dục an toàn không thật sự được hiểu biết ở nhiều quốc gia như ở Nepal (Nghiên cứu của Adhikari năm 2009), Nigeria (Nghiên cứu của Idonije, Oluba, & Otamere, 2011), Nam Phi (Nghiên cứu của Oni, Prinsloo, Nortje, & Joubert, 2005),... Các nghiên cứu này đều khẳng định trẻ vị thành niên ở cả hai giới đều cần được trang bị kiến thức về tránh thai và quan hệ

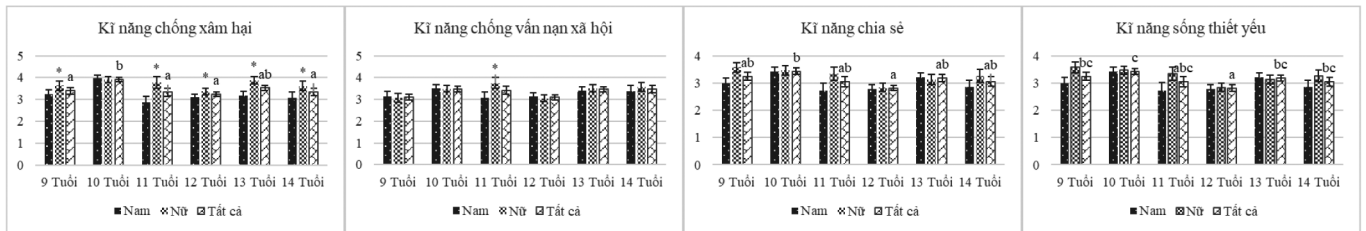


Hình 6: Nhu cầu tìm hiểu về giới tính, LGBT và thái độ đúng đắn với cộng đồng LGBT. Các giá trị trung bình ± độ lệch chuẩn có cùng kí tự thì khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

tình dục an toàn từ sớm.

Tương tự, nữ sinh cũng quan tâm nhiều đến vấn đề người đồng tính hơn so với nam sinh ($p < 0,05$). Cụ thể, giá trị nhu cầu của nhóm nữ ở mức $2,78 \pm 1,59$ ($n = 402$) so với $2,28 \pm 1,54$ ($n = 407$) ở nhóm nam (xem Hình 6). Trong khi các bạn nam HS có ít nhu cầu tìm hiểu thì những bạn HS nữ có nhiều nhu cầu tìm hiểu hơn về LGBT và cộng đồng LGBT. Đặc biệt là, sự quan tâm này cũng thay đổi theo độ tuổi. Trong đó, HS ở cả hai giới độ tuổi 13 -14 quan tâm nhiều đến vấn đề LGBT hơn so với HS lứa 9 tuổi (Duncan, $p < 0,05$) (Hình 6). Thật vậy, trong quá trình nghiên cứu, trong khi trẻ 9 - 12 tuổi còn đặt câu hỏi “LGBT là gì?” thì các em HS lớp 6 đã có thể giải thích cho một số bạn không biết của mình. Vấn đề về LGBT cũng được nhiều nhà nghiên cứu đề nghị bổ sung vào chương trình GDGT hiện hành ở cấp Tiểu học và THCS. Mục tiêu của việc tăng cường GD các vấn đề liên quan LGBT là nhằm làm thay đổi thái độ của bạn học với người LGBT, cũng như có những chính sách hỗ trợ phù hợp cho người LGBT (Keuroghlian, Ard, & Makadon, 2017).

Trong khi khảo sát về nhu cầu tìm hiểu về các nội dung liên quan đến kiến thức, các em HS ở hai giới chỉ thể hiện sự quan tâm ở mức “có nhu cầu” hoặc “ít có nhu cầu” thì ngược lại, các em có khuynh hướng cần rèn luyện về kĩ năng nhiều hơn. Ở cả hai giới, nhu cầu rèn luyện kĩ năng chống xâm hại đã ở mức “có nhiều nhu cầu” ở thời điểm 10 tuổi ($3,92 \pm 1,38$; $n = 168$) (xem Hình 7). Nhu cầu rèn luyện kĩ năng chống xâm hại của nữ HS cao hơn so với nam HS bắt đầu ngay từ thời điểm 9 tuổi ($p < 0,05$), ở mức $3,63 \pm 0,21$ (mức có nhu cầu nhiều), so với $3,24 \pm 0,19$ (mức có nhu cầu ít). Xu thế này diễn ra



Hình 7: Nhu cầu rèn luyện kĩ năng phòng chống xâm hại, kĩ năng phòng chống các vấn nạn xã hội liên quan đến HS, kĩ năng chia sẻ và kĩ năng sống thiết yếu cho trẻ vị thành niên.

(Các trung bình \pm độ lệch chuẩn có dấu * chỉ sự khác biệt giữa nam và nữ trong cùng tuổi ($p < 0,05$), các chữ cái giống nhau chỉ sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm tuổi (Duncan, $p > 0,05$).

trong suốt giai đoạn phát triển của các em trong tuổi dậy thì. Qua đó cho thấy, các em HS đã quan tâm đến việc rèn luyện kĩ năng thực tế nhiều hơn so với việc học tập lí thuyết. Thực tế, thông qua nghiên cứu số liệu ở Anh, việc GDGT và các mối quan hệ giới đã được áp dụng từ rất sớm cho HS dưới sự giám sát của cha mẹ nhằm tránh việc mang thai ngoài ý muốn, phá thai và sự lây nhiễm bệnh tình dục (Long, 2017). Đồng thời, việc áp dụng rèn luyện kĩ năng chống xâm hại là nội dung cần được sớm đưa vào trường tiểu học, kể cả trường mẫu giáo và mầm non (Maher, 2016).

Về nội dung rèn luyện kĩ năng phòng và chống các vấn nạn xã hội, nhìn chung các em HS ở cả hai giới ít có nhu cầu quan tâm, với giá trị nhu cầu trung bình chỉ ở mức có nhu cầu ($3,32 \pm 1,54$; $n = 812$). Các em thường không hình dung được các vấn nạn của xã hội hiện tại là gì và không quan tâm đến các vấn nạn này. Khi được phỏng vấn thì các em HS không liệt kê được các vấn nạn xã hội mà chủ yếu đề cập đến khía cạnh môi trường, ô nhiễm, ... mà không biết đến các khía cạnh khác.

Trong khi đó, ở cả hai giới, các em HS ở độ tuổi 10 tuổi bắt đầu có nhu cầu cao trong việc học hỏi kĩ năng chia sẻ với người khác ($3,88 \pm 1,39$; $n = 170$). Ngược lại, nhu cầu này giảm xuống ở lứa tuổi 12 (Duncan, $p < 0,05$) (Hình 7). Khi được phỏng vấn, các em HS tiểu học thường quan tâm đến việc chia sẻ với cha mẹ mình, trong khi các em HS THCS quan tâm đến việc chia sẻ đến cả gia đình và bạn bè. Việc rèn luyện kĩ năng chia sẻ dưới nhiều hình thức khác nhau, tạo hứng thú qua việc học tập trải nghiệm, sự sẵn sàng qua cách thức truyền đạt của nhà GD là điều kiện cần thiết cho việc hình thành thói quen và kĩ năng chia sẻ cho HS (Wahyu, Ardyanti, Hitipeuw, & Ramli, 2017).

Các em HS tiểu học (nhóm 9 - 10 tuổi) ở cả hai giới

có nhu cầu cao ($3,49 \pm 1,53$) trong việc rèn luyện các kĩ năng sống thiết yếu. Tuy nhiên, ở THCS, nhu cầu này có xu hướng giảm xuống ở nhóm 12 tuổi ($p < 0,05$). Ở cuối cấp THCS (nhóm 12 - 14 tuổi), các em tăng nhu cầu rèn luyện kĩ năng sống thiết yếu và ở lứa tuổi này, các em đã bắt đầu đúc kết được những kĩ năng nào là cần thiết cho sự trưởng thành của mình.

3. Kết luận và đề nghị

Nhu cầu tìm hiểu về các kiến thức và các kĩ năng của HS lứa tuổi 9 - 14 có sự khác nhau giữa các giới tính và phụ thuộc vào lứa tuổi. Nữ HS dậy thì sớm hơn và có nhu cầu tìm hiểu về kiến thức, rèn luyện về các kĩ năng sớm 1 - 2 năm so với nam HS. Vấn đề rèn luyện các kĩ năng được các em HS quan tâm và có nhu cầu rèn luyện hơn so với việc tìm hiểu các kiến thức. Những vấn đề cụ thể sẽ được quan tâm nhiều hơn những vấn đề bao quát hơn. Cụ thể, nữ HS quan tâm đến vấn đề sinh lí, tránh thai, các bệnh lây truyền qua đường tình dục nhiều hơn so với bạn nam cùng lứa tuổi. Sự khác biệt về mức độ nhu cầu tìm hiểu về kiến thức, kĩ năng liên quan đến giới tính ở nhóm nam sinh và nữ sinh cho thấy, để gia tăng hiệu quả GDGT, các nội dung GD có thể được thiết kế bổ sung riêng cho nhóm nam và nữ. Việc lựa chọn phương pháp GD thích hợp với từng độ tuổi, từng giới tính cũng nên được xem xét để tối ưu hoá hiệu quả GD. Ngoài ra, việc GDGT chỉ tập trung vào truyền đạt kiến thức không còn phù hợp với nhu cầu hiện hành. Trong khi các em HS quan tâm nhiều hơn về các kĩ năng thiết yếu, nội dung GDGT ở nhà trường cần được cập nhật và đa dạng hoá để trang bị kiến thức lẫn các kĩ năng cần thiết cho các em HS ở mỗi cấp học.

Tài liệu tham khảo

[1] De Graaf, H., Vanwesenbeeck, I., Woertman, L., Keijsers, L., Meijer, S., & Meeus, W. (2010), *Parental support and knowledge and adolescents' sexual health: Testing two mediational models in a national Dutch sample*, Journal of Youth and Adolescence, 39(2), p.189-198,

doi:10.1007/s10964-008-9387-3.
[2] Forbes, E. E., & Dahl, R. E. (2010), *Pubertal development and behavior: Hormonal activation of social and motivational tendencies*, Brain and Cognition, 72(1), p.66-72, doi:10.1016/j.bandc.2009.10.007.

- [3] Jetha, M. K., & Segalowitz, S. J. (2012), *Adolescent Brain Development. Adolescent Brain Development*, Elsevier, doi:10.1016/C2011-0-09656-4.
- [4] Keuroghlian, A. S., Ard, K. L., & Makadon, H. J. (2017), *Advancing health equity for lesbian, gay, bisexual and transgender (LGBT) people through sexual health education and LGBT-affirming health care environments*, *Sexual Health*, 14(1), p.119, doi:10.1071/SH16145.
- [5] Long, R. (2017), *Sex and relationships education in School (England)*, House of Commons, Retrieved from www.parliament.uk/commons-library%7Cintranet.parliament.uk/commons-library%7Cpapers@parliament.uk%7C@commonslibrary
- [6] Maher, A. (2016), *Consultation, negotiation and compromise: the relationship between SENCos, parents and pupils with SEN*, *Support for Learning*, 31(1), p.4–12, doi:10.1111/1467-9604.12110.
- [7] Oldehinkel, A. J., Verhulst, F. C., & Ormel, J. (2011), *Mental health problems during puberty: Tanner stage-related differences in specific symptoms. The TRAILS study*, *Journal of Adolescence*, 34(1), 73–85, doi:10.1016/j.adolescence.2010.01.010.
- [8] Wahyu, A., Ardyanti, T., Hitipeuw, I., & Ramli, M. (2017), *Structured Learning Approach (SLA) Modification To Improve Sharing Skills Of At-Risk Students*, *European Journal of Education Studies*, 3(7), p.361–376, doi:10.5281/zenodo.819481.
- [9] Yavuz, G., Gunhan, B. C., Ersoy, E., & Narli, S. (2013), *Self-Efficacy Beliefs Of Prospective Primary Mathematics Teachers About Mathematical Literacy*, *Journal of College Teaching & Learning (TLC)*, 10(4), 279–288. doi:10.19030/tlc.v10i4.8124.
- [10] Zehr, J., Culbert, K., Sisk, C., & Klump, K. (2007), *An association of early puberty with disordered eating and anxiety in a population of undergraduate women and men*, *Hormones and Behavior*, 52(4), p.427–435, doi:10.1016/j.yhbeh.2007.06.005.

CURRENT SITUATION OF SEXUALITY EDUCATION AND SOFT-SKILLS TRAINING FOR ADOLESCENTS IN NINH KIEU DISTRICT OF CAN THO CITY

Nguyen Trong Hong Phuc¹, Tran Thanh Thao²

¹ Email: nthphuc@ctu.edu.vn

² Email: tthanhthao@ctu.edu.vn

Can Tho University
3/2 street, Ninh Kieu district,
Can Tho province, Vietnam

ABSTRACT: *The issues of sexual abuse have been recently increasing in Vietnam, requiring the national education system to build up a suitable curriculum of sexuality education. Current researches on the sexuality education are usually focusing on teachers, whereas an investigation of students' expectations and life skills related to reproductive health is important. The study was performed on a total of 876 students (at the age of 9 to 14) from 4 primary and secondary schools in Ninh Kieu district of Can Tho city. The result showed that female students are more interested in learning about sexuality knowledge and life skills than male students. Their interests are shown about 1 to 2 years earlier than males. In both male and female groups, training these skills is much concerned by the students compared to the theoretical contents. These results provide an important message to develop the content of sexuality education curriculum as well as life skills for students at primary and secondary level.*

KEYWORDS: Sexuality education; adolescents; Can Tho city; soft skills.